

Số: 219 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 của tỉnh Đắk Lắk

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 của tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 417/TTr-STC ngày 29/12/2025 và Công văn số 82/STC-TH&QLNS ngày 07/01/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 của tỉnh Đắk Lắk cho các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan thực hiện (chi tiết tại các phụ lục I, II, III-1, III-2, III-3, III-4, III-5 kèm theo).

**Điều 2.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc và tổ chức thực hiện, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh được giao.

Chủ tịch UBND các xã, phường căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 của tỉnh Đắk Lắk, chủ động xây dựng chỉ tiêu kế hoạch của địa phương mình và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình quản lý để triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Định kỳ (hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm), các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện kế hoạch về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh và quy định về chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình triển khai thực hiện, báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / . *pluu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (ĐH.20)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH** *am*



*[Handwritten signature in blue ink]*  
**Trương Công Thái**

**Phụ lục I:**  
**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 219 /QĐ-UBND ngày 13 /01/2026 của UBND tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	NĂM 2025		DỰ KIẾN KH NĂM 2026		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu 2026	So với ước TH năm 2025 (%)	
1	<b>Tốc độ tăng Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)</b>	%	Thống kê tỉnh	8,00	6,68	10,00		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		5,56	4,53	5,86		
	- Công nghiệp và xây dựng	%		11,62	9,19	18,14		
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%		10,49	10,16	15,25		
	<i>+ Xây dựng</i>	%		13,66	7,45	23,40		
	- Dịch vụ	%		8,34	7,48	9,60		
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%		5,36	2,99	6,02		
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	Thống kê tỉnh	80,00	80,6	92,0		
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	Thống kê tỉnh	73.670	61.202,9	80.390	131	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	Sở Công Thương	2.235	2.801	2.921	104,3	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	Sở Công Thương	182.281	189.251,8	204.500	108,1	
6	Tổng khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,3	7,335	8,00	109	
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng		12.600	13.626	16.000	117	
7	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	Sở Tài chính	16.310	18.208	18.100	99	
8	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước (đến cuối năm 2025)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	83,70	83,70	84,1		
9	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành xây dựng và khởi công	Căn	Sở Xây dựng	2.800	2.800	3.900	139	
10	Số DN thành lập mới	DN	Sở Tài chính	3.688	3.168	3.200	101,0	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	NĂM 2025		DỰ KIẾN KH NĂM 2026		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu 2026	So với ước TH năm 2025 (%)	
11	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP	%	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính		8,00	14,00		
12	Giảm nghèo							
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	>=3%	>=3%	>=2%		
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	>=4%	>=4%	>=3%		
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	Sở Nội vụ	2,2	2,15	2		
13	Nông thôn mới							
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	26/88	26/88	32/88		
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường			2/88		
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường			1/88		
14	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	Sở Giáo dục và Đào tạo	59	59	63		
15	Lao động, việc làm							
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	Sở Nội vụ	56	56	55		
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	Sở Nội vụ	70	70	72		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ</i>	%	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25	27		
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	Sở Nội vụ	55.800	55.950	56.000	100,1	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	Người		2.950	2.569	2.000 - 2.500	77,9 - 97,31	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	NĂM 2025		DỰ KIẾN KH NĂM 2026		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu 2026	So với ước TH năm 2025 (%)	
	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH	%		17,70	17,61	18,18		
16	Về Y tế							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	Sở Y tế	13,60	13,60	13,30	97,79	
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	Sở Y tế	29,8	29,8	31,50	105,7	
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	Sở Y tế	8,60	8,60	9,06	105,35	
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	Bảo hiểm xã hội tỉnh	95,00	95,00	95,20		
17	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu							
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Sở Công Thương	100,00	15,7	26,3		Từ năm 2026 chỉ tính trên số cụm công nghiệp
	<i>Số CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</i>			<i>19/19</i>	<i>3/19</i>	<i>5/19</i>		
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	92	92	92		
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	Sở Xây dựng	93,13	93,13	93,43		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	98,42	98,42	98,6		
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	41,37	41,37	41,38		
18	Quốc phòng, an ninh							
*	<i>Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân</i>	%	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	100	100	100		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	NĂM 2025		DỰ KIẾN KH NĂM 2026		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu 2026	So với ước TH năm 2025 (%)	
*	<b>Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội</b>	%	Công an tỉnh	85	85	75		
	<i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		90	90	90		
	- Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)			Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ	Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ	Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ		
	+ Số vụ	Vụ						
	+ Số người chết	Người						
	+ Số người bị thương	Người						
	<b>Chỉ số CCHC</b>							
	Xếp hạng Chỉ số CCHC	%/Bậc	Sở Nội vụ	88,5	88,5	Tăng 3 bậc so với năm 2025	Tăng 3 bậc so với năm 2025	
	<i>Trong đó:</i>							
19	- Số lượng văn bản hành chính	%	Văn phòng UBND tỉnh			Giảm tối thiểu 15% lượng văn bản hành chính so với tổng lượng năm 2025		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	NĂM 2025		DỰ KIẾN KH NĂM 2026		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu 2026	So với ước TH năm 2025 (%)	
	- Tổng số lượng hội nghị toàn tỉnh	%	Văn phòng UBND tỉnh			Giảm 10% tổng số lượng hội nghị toàn tỉnh so với năm 2025		

Phụ lục II

**GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH  
NĂM 2026 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 219 /QĐ-UBND ngày 13 /01/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>THỐNG KÊ TỈNH</b>					
1.1	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - Giá so sánh năm 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>102.036</b>	<b>112.260</b>	<b>110</b>	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	32.800	34.722	105,86	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	21.029	24.843	118,14	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>13.583</i>	<i>15.655</i>	<i>115,25</i>	
	+ <i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>7.446</i>	<i>9.188</i>	<i>123,40</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	44.292	48.544	109,60	
	- Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	3.916	4.152	106,02	
*	<b>Tốc độ tăng GRDP</b>	<b>%</b>	<b>6,68</b>	<b>10,00</b>		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,53	5,86		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,19	18,14		
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>10,16</i>	<i>15,25</i>		
	+ <i>Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>7,48</i>	<i>23,40</i>		
	- Dịch vụ	%	7,45	9,60		
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	2,99	6,02		
	<b>* Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>229.550</b>	<b>264.199</b>	<b>115,09</b>	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	88.319	93.749	106,15	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	40.551	54.596	134,63	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>26.935</i>	<i>36.619</i>	<i>135,95</i>	
	+ <i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>13.616</i>	<i>17.977</i>	<i>132,03</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	91.983	106.311	115,58	
	- Thuế SP (trừ trợ cấp SP)	Tỷ đồng	8.696	9.543	109,74	
	<b>* Cơ cấu GRDP</b>		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>		
	- Nông lâm, thủy sản	%	38,47	35,48	(2,99)	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	17,67	20,66	3,00	
	- Dịch vụ	%	40,07	40,24	0,17	

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
	- Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	%	3,79	3,61	(0,18)	
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	80,6	92,0	11,40	
1.3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	61.202,9	80.390		
	- <i>Vốn khu vực nhà nước</i>	<i>Tỷ đồng</i>	20.668,4			
	- <i>Vốn ngoài ngân sách nhà nước (dân cư và tư nhân)</i>	<i>Tỷ đồng</i>	39.545,1			
	- <i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>Tỷ đồng</i>	989,3			
1.4	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP	%	8	14		<p>Thống kê tình chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện và đánh giá trên cơ sở Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 theo hướng dẫn TW, Cục Thống kê.</p>
<b>2</b>	<b>SỞ TÀI CHÍNH</b>					
<b>2.1</b>	<b>Sở Tài chính và Thuế tỉnh Đắk Lắk, Chi cục Hải quan khu vực XIV</b>					
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	<b>18.208</b>	<b>18.100</b>	99	
a	Thu nội địa	Tỷ đồng	17.893	17.952	100	
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng	11.567	10.874	94	Thuế tỉnh
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng	5.911	6.678	113	
	<i>*Trong đó thu tiền sử dụng đất:</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.184</i>	<i>6.090</i>	117	
	- Các khoản thu khác (XSKT)	Tỷ đồng	415	400	96	Thuế tỉnh
b	Thu hải quan	Tỷ đồng	169	148	88	Hải quan KV
c	Các khoản thu khác (Viện trợ)	Tỷ đồng	146	-	-	
<b>2.2</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	<b>42.090</b>	<b>41.271</b>	98	
	- Chi đầu tư phát triển (đã bao gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	Tỷ đồng	13.648	10.469	77	

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
	- Chi thường xuyên (đã bao gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	Tỷ đồng	28.433	30.086	106	
	- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	4	2	55	
	- Chi trả nợ lãi các khoản vay CQĐP	Tỷ đồng	4	13	342	
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Tỷ đồng	-	-		
	- Dự phòng ngân sách	Tỷ đồng	-	701		
<b>2.3</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>					
-	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	DN, CN	20.352	21.990	108	
	Số doanh nghiệp đang tồn tại, hoạt động	D. nghiệp	18.747	19.990	100	
	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	Chi nhánh	1.605	2.000	125	
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp	3.168	3.200	101	
	- Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	33.601	36.800	110	
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp	548	650	119	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp	1.421	1.500	106	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp	626	450	72	
-	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	95	75	79	
	Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	973	1.011	104	
<b>2.4</b>	<b>Xúc tiến đầu tư</b>					
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án	47	50	106,4	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng	35.623	45.000	126,3	
	- Lũy kế số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Dự án	64	66	103,1	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Triệu USD	2.224	3.100	139,4	
<b>3</b>	<b>NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC- CHI NHÁNH KHU VỰC 11</b>					
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	169.800	196.970	116	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	256.300	289.600	113	
	- Tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)	%	0,85	<3%		

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	14.456	16.190	112	
<b>4</b>	<b>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>					
4.1	Sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn					
	- Sản lượng lương thực có hạt (lúa, ngô)	1000 tấn	1.818,50	1.909,50	105,00	
	Trong đó: Lúa cả năm	1000 tấn	1.275,69	1.339,60	105,01	
	- Sắn	1000 tấn	1.274,32	1.338,04	105,00	
	- Đậu các loại	1000 tấn	26,76	28,10	105,01	
	- Mía	1000 tấn	710,49	790,47	111,26	
	- Cà phê nhân	1000 tấn	588,09	617,50	105,00	
	- Cao su mũ khô	1000 tấn	39,16	41,12	105,01	
	- Hồ tiêu	1000 tấn	86,14	87,86	102,00	
	- Điều	1000 tấn	42,30	43,14	101,99	
	- Sầu riêng	1000 tấn	454,03	544,0	119,82	
	- Bơ	1000 tấn	45,86	48,15	104,99	
4.2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu					
	- Thịt hơi các loại	Tấn	377.265	390.590	103,53	
	- Trứng các loại	1.000 quả	813.124	831.100	102,21	
4.3	Sản lượng thủy sản khai thác	1.000 tấn	71.970	72.770	101,11	
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.000 tấn	40,211	43,18	107,38	
4.4	Trồng rừng tập trung:	1.000 ha	8,60	5,76	66,98	
4.5	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	41,37	41,38	100,02	
4.6	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%	83,7	84,1		
4.7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	26/88	32/88		
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	29,5	36,36		
4.8	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,42	98,6		
4.9	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%	92,00	92,00		
4.10	Giảm nghèo					
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh	hộ	805.233	811.675	100,80	
	- Số hộ nghèo	hộ	16.760	72.970	435,38	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,08	8,99	432,21	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	>= 3%	2,00		

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
	- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	hộ	19.374	25.334	130,76	
	- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	10,06	13,02	129,42	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	>= 4%	3,00		
<b>5</b>	<b>SỞ CÔNG THƯƠNG</b>					
5.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	112	109,5		
5.2	Sản phẩm chủ yếu					
<i>a</i>	<i>Nhóm CN chế biến, chế tạo</i>					
	1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	53.000	55.000	104	
	2. Hạt điều nhân xuất khẩu	Tấn	49.500	51.000	103	
	3. Tinh bột sắn, bột dong riềng	1000 Tấn	240	250	104	
	4. Đường RS	1000 Tấn	265	265	100	
	5. Cao su và sản phẩm cao su	Tấn	18.000	18.000	100	
	6. Nước tinh khiết	1000 lít	34.000		-	
	7. Bia các loại	1000 lít	125.000	135.000	108	
	8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại	Tấn	63.000		-	
	9. Quần áo da thuộc	1000 chiếc	12.000	13.500	113	
	10. Thức ăn gia súc	Tấn	950		-	
	11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 chiếc	32.300	42.000	130	
	12. Gỗ cưa xẻ các loại	m3	2.925		-	
	13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại	chiếc	3.500	4.000	114	
	14. Vỡ bào, dăm gỗ	Tấn	200.000	210.000	105	
	15. Giày, dép các loại	1.000 đôi	4.800		-	
	16. Báo in	Tr trang	3.260		-	
	17. Bao bì các loại	Tấn	8.500		-	
	18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng	Tấn	325.000	330.000	102	
	19. Cửa ra vào bằng sắt, thép	m2	1.050		-	
	20. Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	19.000		-	
	21. Bơm nước các loại	Chiếc	69.500		-	
	22. Củ, quả sấy	Tấn	280		-	
	23. Lông mi giả	Tr sp	11	11	100	
	24. Sản phẩm dệt sợi	Tấn	3.800	3.800	100	
	25. Thuốc chữa bệnh	Tr viên	1.800	2.500	139	
	26. Linh kiện điện tử	Tr sp	850	1.000	118	
	27. Xi măng	Tấn	55.000		-	

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
	28. Hải sản các loại	Tấn	15.000	17.000	113	
<b>b</b>	<b>Nhóm CN sản xuất và phân phối điện nước và thu gom rác thải:</b>					
	29. Điện thương phẩm	10 <sup>6</sup> Kwh	3.610,88	3.930	109	
	30. Điện sản xuất	10 <sup>6</sup> Kwh	9.768,86	10.500	107	
	31. Nước uống được	1.000 m <sup>3</sup>	87.350	90.550	104	
<b>c</b>	<b>Nhóm CN khai khoáng:</b>					
	32. Đá xây dựng các loại	1.000 m <sup>3</sup>	3.820	3.930	103	
	33. Gạch nung quy chuẩn	106 Viên	350	360	103	
	34. Bê tông và các SP từ bê tông	m <sup>3</sup>	155.000	160.000	103	
5.3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	189.251,8	204.500	108,1	
5.4	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.801	2.920,8	104,3	
5.5	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	861	870	101,05	
<b>6</b>	<b>SỞ XÂY DỰNG</b>					
6.1	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,13	93,43	100,3	
6.2	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người				
	- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	29,91	29,91	100	
	- Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	22,98	23,53	102,4	
6.4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	27,2			Năm 2026 chưa có cơ sở đề xuất
6.5	Phát triển nhà ở xã hội	Căn nhà	2.800	3.900	139,3	
6.6	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%	98,83	98,83	100	
6.7	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%	87,69	88,71	101,2	
6.8	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện	570.000	137.000		

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	DVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
<b>7</b>	<b>SỞ Y TẾ</b>					
7.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	13,6	13,3	0,98	
7.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,19	15,5	7,08	
7.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	2,3	21,6	9,39	
7.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	1	
7.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%	75	96,9	1,29	
7.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	8.895	9.330	435	
7.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	29,8	31,5	1,06	
7.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	8,6	9,06	1,05	
7.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8	39,1	4,89	
7.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	95	91,4	0,96	
7.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	Giảm 0,05	0	Giảm 0,05	
7.12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰				
<b>8</b>	<b>BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH</b>					
8.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95	95,2	100,21	
8.2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	2.634.630	2.664.000	101,11	
8.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	7.695.608	8.080.000	105	
8.4	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	10.106.595	12.695.104	125,6	
8.5	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	300.000	295.000	98,33	
<b>9</b>	<b>SỞ NỘI VỤ</b>					
9.1	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	55.950	56.000	100,1	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>2.569</i>	<i>2.000 - 2.500</i>	<i>77,9 - 97,31</i>	
9.2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	56	55		
9.3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	70	72		
	<i>Trong đó : Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ</i>	<i>%</i>	<i>25</i>	<i>27</i>		Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
9.4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	2,15	2,00		
9.5	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	244.129	251.931		
9.6	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	172.022	174.602		
<b>10</b>	<b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>					
10.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	59,29	63,00		
10.2	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%	85,50	85,70		
10.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	83,29	85,00		
10.4	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%	99,73	99,74		
10.5	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,98	99,90		
10.6	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6	%	99,98	99,82		
10.7	Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)	%	75,49	76,50		
10.8	Đào tạo (tuyển mới)	Học viên	<b>55.102</b>	<b>55.200</b>		
	<i>Cao đẳng</i>	<i>Học viên</i>	<i>2.630</i>	<i>4.500</i>		
	<i>Trung cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>2.500</i>	<i>5.000</i>		
	<i>Sơ cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>		
	<i>Dạy nghề thường xuyên</i>	<i>Học viên</i>	<i>39.972</i>	<i>35.700</i>		
<b>11</b>	<b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					
11.1	Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính)	%	87,64	100		100% số hóa kết quả giải quyết TTHC
11.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	97,53	100		Đủ điều kiện toàn trình
11.3	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	90	90		
11.4	Số xã có điểm phục vụ bưu chính	xã	102	102		
11.5	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao	129,10	123,20	4,57	giảm
	<i>Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân</i>	<i>Thuê bao</i>	<i>2,48</i>	<i>2,36</i>	<i>0,12</i>	<i>giảm</i>
11.6	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	170,94	177,89	4,07	Tăng
11.7	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	299,15	311,30	4,06	Tăng
11.8	Kết quả hoạt động Bưu chính	Triệu đồng	829,425	912	83	
11.9	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA				
	- Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA	13	20	0,65	Tăng
	- Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA				

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
11.10	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	19.000	19.000		
<b>12</b>	<b>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>					
12.1	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	35	36	102,86	
12.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	25	25,5	102	
12.3	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%	100	100	100	
12.4	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách	7.335.000	8.000.000	109,07	
	- Tổng lượt khách trong nước	Lượt khách	7.223.500	7.870.000	108,95	
	- Tổng lượt khách quốc tế	Lượt khách	111.500	130.000	116,59	
12.5	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	13.626	16.000	117,43	
12.6	Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Buồng	14.212	14.300	100,62	
12.7	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.	CSLT	785	795	101,27	
	- Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao	CSLT	51	51	100	
	- Chưa phân theo tiêu chuẩn sao	CSLT	734	744	101,36	
<b>13</b>	<b>SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO</b>					
13.1	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến hết năm 2025					Năm 2026 chưa có kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
	- Số xã	Xã	1			
	- Tỷ lệ xã	%	1,5			
13.2	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến hết năm 2025					
	- Số thôn	Thôn	65			
	- Tỷ lệ thôn	%	12,4			
<b>14</b>	<b>SỞ TƯ PHÁP</b>					
14.1	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản	110	95	86	

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh năm 2026/2025	Ghi chú
14.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn	6.000	11.680	195	
14.3	Công tác hỗ trợ tư pháp					
	- Số lượng công chứng	Trường hợp	12.750	7.850	62	
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng	4.550	3.400	75	
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc	250	300	120	
14.4	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng	984	1.017	103	
<b>15</b>	<b>CÔNG AN TỈNH</b>					
15.1	Số vụ phạm tội về trật tự xã hội					
	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội	%	85	85	75	
	<i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	90	90	90	
15.2	Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)					
	- Số vụ tai nạn					
	- Số người chết					
	- Số người bị thương					
			Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ	Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ		
<b>16</b>	<b>BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH</b>					
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100	100	100/100	
	- Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh	Đối tượng	100	100	100/100	

**Phụ lục III-1:**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 219 /QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với UTH 2025 (%)	
	<b>Tổng diện tích gieo trồng</b>	<b>1000 ha</b>	<b>853,10</b>	<b>844,28</b>	<b>98,97</b>	
	<b>A. Diện tích cây hàng năm</b>	<b>1000 ha</b>	<b>464,54</b>	<b>455,90</b>	<b>98,14</b>	
<b>1</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>	<b>1000 ha</b>	<b>262,56</b>	<b>254,80</b>	<b>97,04</b>	
	<b>Lúa, ngô</b>	<b>1000 ha</b>	<b>262,56</b>	<b>254,80</b>	<b>97,04</b>	
		<b>Sản lượng</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>1.818,50</b>	<b>1.909,50</b>	<b>105,00</b>
1.1	Lúa cả năm	Diện tích	1000 ha	180,06	172,80	95,97
		Năng suất	Tạ/ha	70,85	79,69	112,48
		Sản lượng	1000 tấn	1.275,69	1.339,60	105,01
1.1.1	Lúa Đông Xuân	Diện tích	1000 ha	75,96	75,00	98,73
		Năng suất	Tạ/ha	76,93	77,92	101,28
		Sản lượng	1000 tấn	584,42	584,40	100,00
1.1.2	Lúa Hè Thu	Diện tích	1000 ha	104,09	97,80	93,96
		Năng suất	Tạ/ha	66,41	77,22	116,28
		Sản lượng	1000 tấn	691,26	755,20	109,25
1.2.	Ngô	Diện tích	1000 ha	82,51	82,00	99,38
		Năng suất	Tạ/ha	65,79	69,50	105,64
		Sản lượng	1000 tấn	542,81	569,90	104,99
<b>2</b>	<b>Cây có củ</b>	<b>1000 ha</b>	<b>70,72</b>	<b>70,70</b>	<b>99,97</b>	
2.1	Khoai lang	Diện tích	1000 ha	6,01	6,00	99,85
		Năng suất	Tạ/ha	353,19	371,40	105,16
		Sản lượng	1000 tấn	212,23	222,84	105,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với U' TH 2025 (%)	
2.2	Sắn	Diện tích	1000 ha	64,71	64,70	99,99
		Năng suất	Tạ/ha	196,93	206,81	105,01
		Sản lượng	1000 tấn	1.274,32	1.338,04	105,00
3	<b>Cây thực phẩm</b>	Diện tích	1000 ha	44,78	44,60	99,60
3.1	Rau các loại	Diện tích	1000 ha	22,59	22,60	100,04
		Năng suất	Tạ/ha	194,42	204,04	104,95
		Sản lượng	1000 tấn	439,18	461,14	105,00
3.2	Đậu các loại	Diện tích	1000 ha	22,19	22,00	99,14
		Năng suất	Tạ/ha	12,06	12,77	105,91
		Sản lượng	1000 tấn	26,76	28,10	105,00
4	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>	Diện tích	1000 ha	52,78	52,50	99,46
4.1	Lạc	Diện tích	1000 ha	5,62	5,50	97,80
		Năng suất	Tạ/ha	19,82	21,27	107,32
		Sản lượng	1000 tấn	11,15	11,70	104,95
4.2	Đậu tương	Diện tích	1000 ha	1,06	1,00	94,43
		Năng suất	Tạ/ha	16,57	18,00	108,62
		Sản lượng	1000 tấn	1,76	1,80	102,56
4.3	Mía	Diện tích	1000 ha	46,10	46,00	99,78
		Năng suất	Tạ/ha	710,49	790,47	111,26
		Sản lượng	1000 tấn	3.353,95	3.521,60	105,00
5	<b>Cây hằng năm còn lại</b>	Diện tích	1000 ha	33,69	33,30	98,84
6	<b>Cây lâu năm</b>	Diện tích	1000 ha	388,57	388,38	99,95
6.1	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>	Diện tích	1000 ha	309,52	309,50	99,99

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với UTH 2025 (%)	
6.1.1	Cà phê	Tổng DT	1000 ha	214,42	214,42	100,00
		SL CF nhân	1000 tấn	588,09	617,50	105,00
6.1.2	Chè	Tổng DT	1000 ha	0,08	0,08	100,00
		SL búp tươi	1000 tấn	0,93	0,98	105,38
6.1.3	Cao su	Tổng DT	1000 ha	33,35	33,35	100,00
		SL mũ khô	1000 tấn	39,16	41,12	105,00
6.1.4	Hồ tiêu	Tổng DT	1000 ha	28,34	28,34	100,00
		Sản lượng	1000 tấn	86,14	87,86	102,00
6.1.5	Điêu	Tổng DT	1000 ha	27,55	27,55	100,00
		Sản lượng thô	1000 tấn	42,30	43,14	101,99
6.1.6	<b>Cây công nghiệp còn lại</b>	<b>Tổng DT</b>	<b>1000 ha</b>	<b>5,78</b>	<b>5,76</b>	<b>99,71</b>
6.2	<b>Cây ăn quả - Tổng DT</b>		<b>1000 ha</b>	<b>79,05</b>	<b>78,88</b>	<b>99,79</b>
	<b>Cây ăn quả chủ lực</b>		1000 ha	69,09	68,93	99,76
6.2.1	Xoài	Diện tích	1000 ha	2,06	2,06	100,00
		Sản lượng	1000 tấn	17,51	19,38	110,67
6.2.2	Chuối	Diện tích	1000 ha	5,25	5,25	99,96
		Sản lượng	1000 tấn	104,19	109,39	104,99
6.2.3	Thanh long	Diện tích	1000 ha	0,40	0,40	99,75
		Sản lượng	1000 tấn	5,93	6,23	104,99
6.2.4	Cam	Diện tích	1000 ha	0,71	0,70	99,29
		Sản lượng	1000 tấn	6,33	6,65	104,99
		Diện tích	1000 ha	0,50	0,49	98,20

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với U' TH 2025 (%)	
6.2.5	Bưởi	Sản lượng	1000 tấn	2,27	2,38	104,98
6.2.6	Dứa	Diện tích	1000 ha	3,60	3,60	99,92
		Sản lượng	1000 tấn	44,10	46,30	104,99
6.2.7	Nhãn	Diện tích	1000 ha	3,14	3,14	99,94
		Sản lượng	1000 tấn	22,32	23,43	104,99
6.2.8	Vải	Diện tích	1000 ha	3,30	3,29	99,82
		Sản lượng	1000 tấn	22,70	23,84	105,01
6.2.9	Chôm chôm	Diện tích	1000 ha	0,40	0,39	98,73
		Sản lượng	1000 tấn	3,07	3,22	104,89
6.2.10	Sầu riêng	Diện tích	1000 ha	40,75	40,70	99,89
		Sản lượng	1000 tấn	454,03	544	119,81
6.2.11	Mít	Diện tích	1000 ha	2,16	2,16	99,95
		Sản lượng	1000 tấn	35,53	38,30	107,80
6.2.12	Bơ	Diện tích	1000 ha	4,08	4,00	98,06
		Sản lượng	1000 tấn	45,86	48,15	105,00
6.2.13	Chanh dây	Diện tích	1000 ha	2,76	2,75	99,82
		Sản lượng	1000 tấn	40,05	42,05	104,98
6.2.14	<b>Cây ăn quả còn lại</b>	<b>Diện tích</b>	<b>1000 ha</b>	<b>9,96</b>	<b>9,95</b>	<b>99,95</b>

Phụ lục III-2:

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHĂN NUÔI NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 219 /QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh)

Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với 2025 (%)
<b>I. Đàn gia súc, gia cầm</b>		22.239.170	22.702.950	102,09
1. Đàn trâu	Con	30.390	30.400	100,03
2. Đàn bò	Con	402.490	402.550	100,01
3. Đàn lợn	Con	1.088.290	1.270.000	116,70
4. Đàn gia cầm	Con	20.718.000	21.000.000	101,36
<b>II. Sản phẩm chăn nuôi</b>				
1. Thịt hơi các loại	Tấn	377.265	390.590	103,53
Thịt trâu	Tấn	3.100	3.110	100,32
Thịt bò	Tấn	38.310	38.320	100,03
Thịt lợn	Tấn	224.100	235.860	105,25
Thịt gia cầm	Tấn	111.755	113.300	101,38
<i>Trong đó: Thịt gà</i>	Tấn	94.990	96.560	101,65
2. Trứng các loại	1.000 quả	813.124	831.100	102,21

**Phụ lục III-3:**  
**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT THỦY SẢN NĂM 2026.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 219 /QĐ-UBND ngày 13 /01 /2026 của UBND tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với 2025 (%)
<b>I</b>	<b>DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b>	<b>1.000 ha</b>	<b>9,78</b>	<b>10,30</b>	<b>105,29</b>
<b>1</b>	<b>Diện tích nuôi trồng thủy sản biển</b>	<b>1.000 ha</b>	<b>0,20</b>	<b>0,13</b>	<b>63,50</b>
1.1	Nuôi cá biển lồng	1.000 ha	0,01	0,00	25,00
1.2	Nuôi tôm hùm	1.000 ha	0,13	0,07	49,96
1.3	Diện tích nuôi nhuyễn thể	1.000 ha	0,06	0,06	100,00
<b>2</b>	<b>Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa</b>	<b>1.000 ha</b>	<b>9,58</b>	<b>10,17</b>	<b>106,18</b>
<b>2.1</b>	<b>Nuôi nước lợ</b>	<b>1.000 ha</b>	<b>2,68</b>	<b>2,67</b>	<b>99,70</b>
2.1.1	Nuôi cá biển ao	1.000 ha	0,23	0,23	102,22
2.1.2	Nuôi tôm	1.000 ha	2,17	2,17	100,23
	<i>Trong đó: Nuôi tôm nước lợ</i>	1.000 ha	2,17	2,16	99,77
	+ Nuôi tôm sú	1.000 ha	0,26	0,25	98,04
	+ Nuôi tôm thẻ chân trắng	1.000 ha	1,91	1,91	100,00
2.1.3	Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác	1.000 ha	0,29	0,27	93,75
<b>2.2</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>	<b>1.000 ha</b>	<b>6,90</b>	<b>7,50</b>	<b>108,70</b>
2.2.1	Nuôi cá	1.000 ha	2,10	2,30	109,52
	<i>Trong đó: - Nuôi cá tra</i>	1.000 ha			
	- Nuôi cá rô phi	1.000 ha	2,10	2,30	109,52
2.2.2	Nuôi hỗn hợp và cá khác	1.000 ha	4,80	5,20	108,33
<b>II</b>	<b>TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>112,18</b>	<b>115,95</b>	<b>103,36</b>
<b>1</b>	<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>71,97</b>	<b>72,77</b>	<b>101,1</b>
1.1	Khai thác biển	1.000 tấn	68,80	69,59	101,1
1.2	Khai thác nội địa	1.000 tấn	3,17	3,18	100,3
<b>2</b>	<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>40,21</b>	<b>43,18</b>	<b>107,38</b>
<b>2.1</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản biển</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>4,05</b>	<b>4,26</b>	<b>105,14</b>
2.1.1	Cá biển	1.000 tấn	0,95	1,00	105,26
2.1.2	Tôm hùm	1.000 tấn	2,51	2,64	104,85
2.1.3	Nhuyễn thể	1.000 tấn	0,05	0,07	140,00
2.1.4	Thủy sản nuôi biển khác	1.000 tấn	0,53	0,55	103,00
<b>2.2</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản nội địa</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>36,16</b>	<b>38,93</b>	<b>107,63</b>
<b>2.2.1</b>	<b>Sản lượng nuôi nước lợ</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>14,80</b>	<b>15,36</b>	<b>103,77</b>
a	Nuôi cá biển trong ao	1.000 tấn	1,05	1,10	104,76
b	Nuôi tôm (tôm nước lợ + tôm khác)	1.000 tấn	12,85	13,26	103,18
	<i>Trong đó: - Tôm nước lợ</i>	1.000 tấn	12,85	13,26	103,18
	+ Tôm sú	1.000 tấn	0,25	0,26	102,77
	+ Tôm thẻ chân trắng	1.000 tấn	12,59	13,00	103,19
c	Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác	1.000 tấn	0,90	1,00	110,99
<b>2.2.2</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>21,37</b>	<b>23,57</b>	<b>110,31</b>
a	Cá tra	1.000 tấn			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với 2025 (%)
b	Cá rô phi	1.000 tấn	5,99	6,77	113,03
c	Nuôi hỗn hợp và cá khác	1.000 tấn	15,38	16,81	109,25
<b>III</b>	<b>TÀU CÁ (theo chiều dài)</b>	<b>chiếc</b>	<b>2.560,00</b>	<b>2.560,00</b>	<b>100,00</b>
1	6 -< 12m	chiếc	1.300,00	1.300,00	100,00
2	12 -< 15m	chiếc	573,00	573,00	100,00
3	15 -< 24m	chiếc	678,00	678,00	100,00
4	>24m	chiếc	9,00	9,00	100,00
<b>IV</b>	<b>TỔ/ĐỘI SẢN XUẤT TRÊN BIỂN</b>				
1	Số lượng tổ đội, nghiệp đoàn	Tổ/Đội	119,00	119,00	100,00
2	Số tàu tham gia	Tàu	926,00	926,00	100,00
3	Số người tham gia	Người	7.942,00	7.942,00	100,00

**Phụ lục III-4:**  
**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 219 /QĐ-UBND ngày 13/01 /2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với 2025 (%)
<b>I</b>	<b>Lâm sinh</b>				
1	Trồng rừng tập trung:	1.000 ha	8,60	5,8	67,0
	- Rừng sản xuất	1.000 ha	8,3	5,5	65,7
	- Rừng phòng hộ đặc dụng	1.000 ha	0,3	0,3	103,4
2	Chăm sóc rừng	1.000 ha	2,5	0,9	36,0
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	1.000 ha	3,0	2	66,7
4	Trồng cây phân tán	Triệu cây	0,03	0,06	175,2
<b>II</b>	<b>Độ che phủ rừng</b>	%	<b>41,37</b>	<b>41,38</b>	100,02
<b>III</b>	<b>Khai thác gỗ</b>	1.000 m <sup>3</sup>	<b>445,5</b>	<b>452,0</b>	101,5
1	Khai thác chính rừng tự nhiên	1.000 m <sup>3</sup>	0,2		0,0
2	Khai thác tận dụng rừng tự nhiên	1.000 m <sup>3</sup>	10,3	2,0	19,5
3	Khai thác rừng trồng	1.000 m <sup>3</sup>	435,0	450,0	103,4

**Phụ lục III-5:**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT DIÊM NGHIỆP NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 219 /QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch 2026	Ư' TH năm 2026 so với 2025 (%)
1	<b>Tổng diện tích sản xuất muối</b>	ha	<b>121,58</b>	<b>121,58</b>	
1,1	Diện tích sản xuất muối thủ công	ha	121,58	121,58	100%
1,2	Diện tích sản xuất muối công nghiệp	ha			
2	<b>Năng suất muối</b>				
2,1	Muối thủ công	tấn/ha	4,18	82,25	197,60%
2,2	Muối công nghiệp	tấn/ha			
3	<b>Sản lượng muối sản xuất</b>	tấn			
3,1	Muối thủ công	tấn	508,5	10.000	197,60%
3,2	Muối công nghiệp	tấn			